

An Giang, ngày 19 tháng 05 năm 2026

## THÔNG BÁO

**V/v Mời chào giá: “Mua thuốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2026”**

Kính gửi: Công ty kinh doanh ngành dược

- Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;
- Căn cứ Luật số 44/2024/QH15 ngày 21 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Nghị định 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Thông Tư số: 31 /2025/TT-BYT, ngày 01 tháng 07 năm 2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Nay Bệnh Viện Đa khoa Châu Đốc thông báo đến quý công ty kinh doanh thuốc, có đủ điều kiện kinh doanh; có nhu cầu cung ứng thuốc theo danh mục đính kèm vui lòng liên hệ Tổ đấu thầu mua sắm tập trung - Bệnh Viện đa khoa Châu Đốc để cung cấp hồ sơ xét duyệt thuốc và ký kết hợp đồng. Thành phần hồ sơ theo nội dung Phụ lục I đính kèm thông báo này.

- Người liên hệ: Ds. Lê Quốc Minh
- Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Trực tiếp nộp hồ sơ giấy tại Tổ đấu thầu mua sắm tập trung, đồng thời gửi file scan hồ sơ và file mềm vào hộp thư email.

- Địa chỉ: 917 đường Tôn Đức Thắng, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

- Số điện thoại: 0354 717 428
- Email: todauthau.bvdked@gmail.com
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: từ ngày 19 tháng 05 năm 2026 đến ngày 02 tháng 06 năm 2026.
- Rất mong sự hợp tác của Quý Công ty.
- Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TĐTMSTT.

**GIÁM ĐỐC**



**BS. CKII. Nguyễn Văn Hưng**



## PHỤ LỤC 1

### HỒ SƠ XÉT DUYỆT MUA THUỐC CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN LẦN 02 NĂM 2026

Tổ đấu thầu mua sắm tập trung - Bệnh Viện Đa khoa Châu Đốc quy định hồ sơ xin xét duyệt nhập thuốc cho nhà thuốc bệnh viện để ký hợp đồng năm 2026 phải đáp ứng đủ các loại giấy tờ sau:

#### 1. Bảng báo giá theo mẫu sau :

STT	Mã thuốc tham gia (Theo danh mục của thư mời)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói - Dạng trình bày	ĐVT	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (Theo QĐTT cung cấp)	Đơn giá chào cho bệnh viện (có VAT)	Nhóm TCKT	Quyết định trúng thầu (Số, ngày QĐ, đơn vị trúng thầu)	Nhà thầu trúng thầu	Công ty cung ứng	Ghi chú
1																		

#### 2. Hồ sơ đính kèm:

- Giấy phép lưu hành sản phẩm;
- Quyết định trúng thầu gần nhất;
- Giấy ủy quyền cung ứng của nhà thầu trúng thầu;
- Đề nghị điền đúng mã thuốc tham dự theo Phụ lục 2, Danh mục thuốc mua sắm cho nhà thuốc bệnh viện lần 02 năm 2026.

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC THUỐC MUA SẴM**  
**CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN LẦN 02 NĂM 2026**  
*(Kèm thông báo Số: 307/BVĐKCD ngày 19 tháng 05 năm 2026)*

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	BDG01	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	BDG	100mg; 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.100	20.828	43.738.800	
2	BDG02	Aluminium phosphate 20% gel	BDG	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	3.900	4.014	15.654.600	
3	BDG03	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	BDG	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	7.593	45.558.000	
4	BDG04	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	BDG	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	9.987	59.922.000	
5	BDG05	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	BDG	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.000	16.680	233.520.000	
6	BDG06	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	BDG	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	11.936	83.552.000	
7	BDG07	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	BDG	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	7.200	10.670	76.824.000	
8	BDG08	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H <sub>2</sub> O)	BDG	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.600	22.778	82.000.800	
9	BDG09	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H <sub>2</sub> O)	BDG	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	15.941	47.823.000	
10	BDG10	Betahistine dihydrochloride	BDG	24mg	Uống	Viên nén	Viên	25.000	6.516	162.900.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
11	BDG11	Bisoprolol fumarate	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	4.290	38.610.000	
12	BDG12	Bisoprolol fumarate	BDG	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	45.000	3.147	141.615.000	
13	BDG13	Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus)	BDG	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	11.340	34.020.000	
14	BDG14	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	22.130	66.390.000	
15	BDG15	Celecoxib	BDG	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	11.913	71.478.000	
16	BDG16	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	13.224	26.448.000	
17	BDG17	Clopidogrel hydrogen sulphate trong đường 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	BDG	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.200	16.819	188.372.800	
18	BDG18	Diclofenac natri	BDG	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Viên	300	17.010	5.103.000	
19	BDG19	Dutasteride	BDG	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000	17.257	103.542.000	
20	BDG20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	BDG	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	2.800	22.456	62.876.800	
21	BDG21	Fexofenadine hydrochloride	BDG	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	8.028	24.084.000	
22	BDG22	Gabapentin	BDG	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	11.316	67.896.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
23	BDG23	Ginkgo biloba extract	BDG	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	4.637	27.822.000	
24	BDG24	Gliclazide	BDG	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	30.000	2.682	80.460.000	
25	BDG25	Gliclazide	BDG	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	3.000	5.126	15.378.000	
26	BDG26	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	BDG	300IU (tương đương 10,5mg)/ 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	1.600	178.080	284.928.000	
27	BDG27	Itoprid hydrochlorid	BDG	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	4.796	95.920.000	
28	BDG28	Lactulose	BDG	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	4.000	5.600	22.400.000	
29	BDG29	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	36.550	36.550.000	
30	BDG30	Levofloxacin hydrat	BDG	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	250	88.515	22.128.750	
31	BDG31	Losartan potassium	BDG	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800	8.370	23.436.000	
32	BDG32	Meloxicam	BDG	15mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	16.189	97.134.000	
33	BDG33	Metformin hydrochlorid	BDG	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	3.442	27.536.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
34	BDG34	Metformin hydrochlorid	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	1.598	1.598.000	
35	BDG35	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	BDG	4mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	1.680	13.502	22.683.360	
36	BDG36	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	BDG	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.400	7.600	10.640.000	
37	BDG37	Ofloxacin	BDG	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	55.872	11.174.400	
38	BDG38	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	BDG	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1.400	18.490	25.886.000	
39	BDG39	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	BDG	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	42.000	3.886	163.212.000	
40	BDG40	Pregabalin	BDG	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	17.685	106.110.000	
41	BDG41	Rabeprazole sodium	BDG	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	900	19.700	17.730.000	
42	BDG42	Rivaroxaban	BDG	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.400	58.000	81.200.000	
43	BDG43	Rivaroxaban	BDG	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.100	58.000	121.800.000	
44	BDG44	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	BDG	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.200	14.903	166.913.600	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
45	BDG45	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	BDG	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	60	76.379	4.582.740	
46	BDG46	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	BDG	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	14.087	14.087.000	
47	BDG47	Solifenacin succinate	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.360	25.725	34.986.000	
48	BDG48	Tamsulosin hydroclorid	BDG	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	1.500	14.700	22.050.000	
49	BDG49	Telmisartan	BDG	40mg	Uống	Viên nén	Viên	7.500	9.832	73.740.000	
50	BDG50	Ticagrelor	BDG	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	15.873	142.857.000	
51	BDG51	Tobramycin	BDG	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	39.999	7.999.800	
52	BDG52	Trimetazidine dihydrochloride	BDG	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	45.000	2.705	121.725.000	
53	BDG53	Valsartan	BDG	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.400	9.366	13.112.400	
54	BDG54	Vildagliptin	BDG	50mg	Uống	Viên nén	Viên	16.800	8.225	138.180.000	
55	BDG55	Luseogliflozin 2,5mg (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	BDG	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	13.050	130.500.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
56	BDG56	Luseogliflozin 5mg (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	14.850	148.500.000	
57	GT01	Acenocoumarol	4	1mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	105	525.000	
58	GT02	Acenocoumarol	2	1mg	Uống	Viên nén	Viên	4.000	2.450	9.800.000	
59	GT03	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	190	570.000	
60	GT04	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	1.074	2.148.000	
61	GT05	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	2.793	41.895.000	
62	GT06	Acetyl leucin	3	500mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	2.400	36.000.000	
63	GT07	Acetylleucine	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	60.000	4.612	276.720.000	
64	GT08	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	2	81mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	100.000	340	34.000.000	
65	GT09	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	4	81mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	49	1.470.000	
66	GT10	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	441	6.615.000	
67	GT11	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	2	75mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.900	3.087	21.300.300	
68	GT12	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	4	75mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.100	810	1.701.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
69	GT13	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	1	100mg + 75mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	15.800	94.800.000	
70	GT14	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	2	100mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	9.500	57.000.000	
71	GT15	Aciclovir	4	5% (50mg/g), 5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200	3.000	600.000	
72	GT16	Aciclovir	4	3%/5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	100	45.500	4.550.000	
73	GT17	Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	1	Acid (RS)-3-methyl-2-oxoaleric ( $\alpha$ -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxoaleric ( $\alpha$ -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic ( $\alpha$ -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric ( $\alpha$ -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric ( $\alpha$ -hydroxyanalogue to DL-methionin),	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	14.200	284.000.000	
74	GT18	Acid acetic	4	2% (w/w)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Lọ	200	45.000	9.000.000	
75	GT19	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	1	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Viên	300	114.180	34.254.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
76	GT20	Alendronat	1	70mg	Uống	Viên nén	Viên	100	45.800	4.580.000	
77	GT21	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	4	70mg + 5600IU	Uống	Viên nén	Viên	100	11.500	1.150.000	
78	GT22	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	70.000	140	9.800.000	
79	GT23	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	35.000	9.450	330.750.000	
80	GT24	Acid folic + Phức chất sắt (III) hydroxid polymaltose	4	0,35mg + 100mg	Uống	Viên nén nhai	viên	2.000	4.500	9.000.000	
81	GT25	Fusidic acid	1	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	200	75.075	15.015.000	
82	GT26	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	1	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	300	97.130	29.139.000	
83	GT27	Acid tranexamic	5	250 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4.500	2.200	9.900.000	
84	GT28	Aciclovir	2	800mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	2.550	7.650.000	
85	GT29	Acyclovir	3	800mg	Uống	Viên nén	viên	6.000	4.000	24.000.000	
86	GT30	Adapalen	4	0.1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Gel bôi da	Tuýp	100	38.682	3.868.200	
87	GT31	Calcipotriol	4	0,75mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	40	114.900	4.596.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
88	GT32	Calcipotriol + betamethason dipropionat	2	(0,05mg + 0,643mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	50	464.900	23.245.000	
89	GT33	Lidocain+ prilocain	2	(25mg + 25mg)/1g; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	200	79.989	15.997.800	
90	GT34	Albendazol	2	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.900	3.090	5.871.000	
91	GT35	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	3.000	6.573	19.719.000	
92	GT36	Alfuzosin	1	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000	15.291	91.746.000	
93	GT37	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000	1.750	15.750.000	
94	GT38	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	2.500	2.500.000	
95	GT39	Allopurinol	2	300mg	Uống	Viên nén	viên	1.000	680	680.000	
96	GT40	Almagat	2	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	50.000	5.754	287.700.000	
97	GT41	Almagat	2	1g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	80.000	4.725	378.000.000	
98	GT42	Alpha chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Viên nén phân tán	Viên	12.000	600	7.200.000	
99	GT43	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg	Uống	Viên nén	viên	50.000	780	39.000.000	
100	GT44	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	233mg + 178mg + 30mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	30.000	1.023	30.690.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
101	GT45	Aluminum phosphat	4	20%/12,4g	Uống	hỗn dịch uống	Gói	6.500	1.890	12.285.000	
102	GT46	Alverin citrat	4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	90.000	160	14.400.000	
103	GT47	Alverin citrat + Simethicon	1	60mg + 300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	60.000	3.300	198.000.000	
104	GT48	Alverin citrat + simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	12.000	940	11.280.000	
105	GT49	Amiodaron hydroclorid	1	200mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	6.550	19.650.000	
106	GT50	Amiodaron hydroclorid	2	200mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	2.500	7.500.000	
107	GT51	Amisulprid	2	100mg	Uống	Viên nén	viên	9.000	7.180	64.620.000	
108	GT52	Amitriptylin hydroclorid	1	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	4.400	13.200.000	
109	GT53	Amitriptylin hydroclorid	2	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	950	47.500.000	
110	GT54	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên nén	viên	10.000	645	6.450.000	
111	GT55	Amlodipin + valsartan	4	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	21.000	3.255	68.355.000	
112	GT56	Amlodipin + atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	3.900	23.400.000	
113	GT57	Amlodipin + indapamid	1	10mg + 1,5mg	Uống	viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	3.000	4.987	14.961.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
114	GT58	Amlodipin + indapamid + perindopril	1	10mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	8.557	25.671.000	
115	GT59	Amlodipin + losartan	3	5mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	5.460	32.760.000	
116	GT60	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	1	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	18.107	54.321.000	
117	GT61	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	1	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	18.107	54.321.000	
118	GT62	Amlodipine	1	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	312	15.600.000	
119	GT63	Amlodipine + Lisinopril	1	5mg+10mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	6.100	91.500.000	
120	GT64	Amoxicilin	2	500mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	3.000	2.940	8.820.000	
121	GT65	Amoxicilin	1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	2.330	6.990.000	
122	GT66	Amoxicilin	2	1000mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	30.000	5.187	155.610.000	
123	GT67	Amoxicilin + acid clavulanic	1	250mg + 31,25mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	4.000	10.500	42.000.000	
124	GT68	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	28.000	15.981	447.468.000	
125	GT69	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	4.000	5.300	21.200.000	
126	GT70	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	1.000	8.200	8.200.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
127	GT71	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg; 62,5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	6.000	9.800	58.800.000	
128	GT72	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	6.000	8.400	50.400.000	
129	GT73	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	6.000	9.200	55.200.000	
130	GT74	Amoxicilin + acid clavulanic	2	875mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	12.000	12.000	144.000.000	
131	GT75	Amoxicilin + acid clavulanic	3	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	14.000	4.780	66.920.000	
132	GT76	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	7.500	9.400	70.500.000	
133	GT77	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	1	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	5.946	47.568.000	
134	GT78	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	1	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	3.948	31.584.000	
135	GT79	Amoxicilin + acid clavulanic	1	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	8.400	16.014	134.517.600	
136	GT80	Apixaban	2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600	13.400	8.040.000	
137	GT81	Apixaban	2	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600	8.115	4.869.000	
138	GT82	Arginin hydroclorid	4	500mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	600	6.300	3.780.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
139	GT83	Atenolol	2	50mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	408	1.224.000	
140	GT84	Atorvastatin	3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	72.000	259	18.648.000	
141	GT85	Atorvastatin	2	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300.000	311	93.300.000	
142	GT86	Atorvastatin	4	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	94	1.410.000	
143	GT87	Atorvastatin + Ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.000	5.700	34.200.000	
144	GT88	Atorvastatin	2	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	790	7.900.000	
145	GT89	Atorvastatin	1	40mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	7.200	10.500	75.600.000	
146	GT90	Atorvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	9.900	89.100.000	
147	GT91	Atorvastatin + ezetimibe	1	40mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	25.499	152.994.000	
148	GT92	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	4	2,5g + 0,5g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.400	1.650	8.910.000	
149	GT93	Azithromycin	2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	4.790	4.790.000	
150	GT94	Azithromycin	3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	2.420	7.260.000	
151	GT95	Bacillus clausii	4	2.10 <sup>9</sup> CFU	Uống	Thuốc bột uống	Gói	6.000	5.334	32.004.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
152	GT96	Bacillus subtilis	4	10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU/g	Uống	Thuốc bột	Gói	50.000	2.000	100.000.000	
153	GT97	Bacillus subtilis	4	2 x 10 <sup>9</sup> CFU/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	3.000	5.500	16.500.000	
154	GT98	Bambuterol	2	10mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	979	2.937.000	
155	GT99	Bambuterol hydrochlorid	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	5.639	5.639.000	
156	GT100	Bambuterol	4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	5.400	265	1.431.000	
157	GT101	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	1	4 tỷ/5 ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	2.000	12.879	25.758.000	
158	GT102	Bacillus clausii	1	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	2.000	7.220	14.440.000	
159	GT103	Betahistin	2	16mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	360	4.320.000	
160	GT104	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	2.780	41.700.000	
161	GT105	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	5.616	33.696.000	
162	GT106	Betahistin	2	24mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	2.940	17.640.000	
163	GT107	Betamethasone + dexchlorpheniramin	4	(0,25mg+2mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	240	5.000	1.200.000	
164	GT108	Betamethason	4	0,064%/ 30g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Tuýp	200	23.750	4.750.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
165	GT109	Bilastine	4	20mg	Uống	Viên nén	Viên	8.000	1.400	11.200.000	
166	GT110	Bilastine	1	20,776mg tương đương Bilastine 20mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	9.000	9.000.000	
167	GT111	Bimatoprost	1	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	252.079	25.207.900	
168	GT112	Bisacodyl	4	5mg	Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	viên	1.000	315	315.000	
169	GT113	Bismuth	4	262,5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	6.000	2.625	15.750.000	
170	GT114	Bismuth	4	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	2.037	36.666.000	
171	GT115	Bismuth	2	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	3.948	71.064.000	
172	GT116	Bisoprolol	1	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	54.000	684	36.936.000	
173	GT117	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	604	1.208.000	
174	GT118	Bisoprolol fumarat	2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.800	287	516.600	
175	GT119	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	4	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	6.000	2.778	16.668.000	
176	GT120	Brimonidin tartrat + timolol	1	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	183.513	36.702.600	
177	GT121	Brinzolamid	1	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	300	116.700	35.010.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
178	GT122	Bromelain	4	100 F.I.P units	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	200	7.000	1.400.000	
179	GT123	Bromhexin hydroclorid	2	8mg	Uống	Viên nén	Viên	40.000	454	18.160.000	
180	GT124	Budesonid	1	1mg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	300	24.906	7.471.800	
181	GT125	Budesonid + formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	50	219.000	10.950.000	
182	GT126	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 120mg + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 55mg + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS) 2mcg + Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD) 8mcg	1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang cứng	Viên	120.000	5.250	630.000.000	
183	GT127	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	4	(250mg + 250mg)/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	600	6.200	3.720.000	
184	GT128	Calci carbonat	2	2500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	240	9.900	2.376.000	
185	GT129	Calci carbonat	4	1250mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	1.900	5.700.000	
186	GT130	Calci carbonat + calci gluconolactat	2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	1.000	3.500	3.500.000	
187	GT131	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	150mg + 1470mg	Uống	Viên nén sủi bọt	viên	3.600	1.785	6.426.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
188	GT132	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 125IU	Uống	Viên nén	viên	27.000	840	22.680.000	
189	GT133	Calci carbonat + vitamin D3	2	750mg + 100IU	Uống	Viên nang mềm	Viên	3.000	3.900	11.700.000	
190	GT134	Calci gluconat + Sắt(II) fumarat + DL-Alphatocopheryl acetate + Acid folic	4	200mg + 30mg + 25mg + 0.4mg	Uống	Viên nang mềm	viên	21.000	3.200	67.200.000	
191	GT135	Calci lactat	4	500mg/ 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	3.000	2.770	8.310.000	
192	GT136	Calci carbonat + vitamin D3	1	Calci nguyên tố (dưới dạng Calci carbonat 1500mg)600mg + Cholecalciferol (Vitamin D3)400IU	Uống	Viên nén rã trong miệng	Viên	18.000	4.000	72.000.000	
193	GT137	Calcitriol	4	0,25mcg	Uống	Viên nang mềm	viên	15.000	280	4.200.000	
194	GT138	Candesartan + hydrochlorothiazid	2	32mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	6.500	19.500.000	
195	GT139	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg)	4	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.800	3.450	6.210.000	
196	GT140	Captopril	1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	650	650.000	
197	GT141	Captopril	2	25mg	Uống	Viên nén	viên	3.000	450	1.350.000	
198	GT142	Cefaclor	2	125 mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	9.000	3.675	33.075.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
199	GT143	Cefaclor	4	125mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	3.000	1.255	3.765.000	
200	GT144	Cefaclor	2	500mg	Uống	Viên nang cứng	viên	2.000	6.900	13.800.000	
201	GT145	Cefaclor	2	250mg	Uống	Viên nang cứng	viên	1.000	3.100	3.100.000	
202	GT146	Cefalexin	1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	2.960	14.800.000	
203	GT147	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	10.650	106.500.000	
204	GT148	Cefdinir	2	300mg	Uống	Viên nang cứng	viên	4.000	7.000	28.000.000	
205	GT149	Cefdinir	4	125mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Gói	2.000	1.596	3.192.000	
206	GT150	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.000	4.380	26.280.000	
207	GT151	Cefixim	3	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	979	5.874.000	
208	GT152	Cefixim	1	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	30.000	60.000.000	
209	GT153	Cefixim	2	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	8.400	6.783	56.977.200	
210	GT154	Cefixim	2	50mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000	4.500	45.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
211	GT155	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	2	200mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.399	383.940.000	
212	GT156	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	34.335	34.335.000	
213	GT157	Cefuroxim	3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	1.885	56.550.000	
214	GT158	Cefuroxim	2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	5.230	313.800.000	
215	GT159	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	3	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	2.100	8.000	16.800.000	
216	GT160	Cefuroxim	2	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	3.200	19.200.000	
217	GT161	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	40.000	600	24.000.000	
218	GT162	Celecoxib	4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	260	7.800.000	
219	GT163	Celecoxib	1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	9.028	18.056.000	
220	GT164	Celecoxib	2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	700	10.500.000	
221	GT165	Cetirizin	1	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	4.000	4.000.000	
222	GT166	Cetirizin	3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	3.000	400	1.200.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
223	GT167	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	4	0,2% (w/v); 250ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Chai	800	90.000	72.000.000	
224	GT168	Clorpheniramin maleat	4	4mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	184	9.200.000	
225	GT169	Ciprofloxacin	2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	717	14.340.000	
226	GT170	Ciprofloxacin	1	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	68.880	6.888.000	
227	GT171	Clarithromycin	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	8.300	16.600.000	
228	GT172	Clobetasol propionat	4	0.05%; 15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	300	8.260	2.478.000	
229	GT173	Clobetasol propionat	2	0.05%; 10g	Dùng Ngoài	Cream for external use	Tuýp	300	32.000	9.600.000	
230	GT174	Clopidogrel	3	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100.000	1.020	102.000.000	
231	GT175	Clopidogrel	1	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	54.746	27.373.000	
232	GT176	Clotrimazol	4	100mg/ 200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	88.000	17.600.000	
233	GT177	Clotrimazol	5	1%, 20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	300	11.760	3.528.000	
234	GT178	Codein + terpin hydrat	4	15mg + 100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	610	3.660.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
235	GT179	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	50.000	3.585	179.250.000	
236	GT180	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	4	50 mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	200	9.000	1.800.000	
237	GT181	Colchicin	2	1 mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	658	1.316.000	
238	GT182	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	5.180	10.360.000	
239	GT183	Crotamiton	4	10%, 20g	dùng ngoài	kem bôi da	Tuýp	300	24.000	7.200.000	
240	GT184	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	2	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	4.390	395.100.000	
241	GT185	Dabigatran	1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.800	30.388	54.698.400	
242	GT186	Dapagliflozin	2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	2.500	15.000.000	
243	GT187	Dapagliflozin	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.000	19.000	399.000.000	
244	GT188	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	1	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	2.800	21.470	60.116.000	
245	GT189	Dầu cá ngữ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg + Docosahexaenoic acid 260mg + Omega-3 marine triglycerides 320mg) 1g	1	(60mg + 260mg + 320mg) 1g	Uống	Viên nang mềm	Viên	9.000	12.600	113.400.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
246	GT190	Desloratadin	2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	490	490.000	
247	GT191	Dexpanthenol	4	5%-20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200	17.900	3.580.000	
248	GT192	Diacerein	4	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7.000	505	3.535.000	
249	GT193	Diacerein	2	50mg	Uống	Viên nang cứng	viên	3.000	1.170	3.510.000	
250	GT194	Diacerein	3	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	1.250	12.500.000	
251	GT195	Diclofenac	1	1,16g/100g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	100	68.500	6.850.000	
252	GT196	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500	628	942.000	
253	GT197	Diosmectit	4	3g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	900	820	738.000	
254	GT198	Diosmectite	1	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	6.000	4.081	24.486.000	
255	GT199	Diosmin	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	4.200	75.600.000	
256	GT200	Diosmin	1	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	6.816	40.896.000	
257	GT201	Diosmin + hesperidin	2	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.000	1.200	7.200.000	
258	GT202	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	7.694	92.328.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
259	GT203	Diosmin + hesperidin	2	900mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.000	5.775	34.650.000	
260	GT204	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	3.150	63.000.000	
261	GT205	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	1.200	24.000.000	
262	GT206	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	305	3.050.000	
263	GT207	Domperidon	4	1mg/ml, 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	1.000	3.885	3.885.000	
264	GT208	Đồng sulfat	4	0,2% (w/w)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	1.000	30.000	30.000.000	
265	GT209	Doxycyclin	1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	1.500	7.500.000	
266	GT210	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	546	2.730.000	
267	GT211	Dried ferrous sulfate 150mg; Folic acid 0,5mg; Ascorbic acid 50mg; Thiamin mononitrat 2mg; Riboflavin 2mg; Pyridoxin HCl 1mg; Nicotinamide 10mg	5	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	Viên	18.000	6.500	117.000.000	
268	GT212	Dutasterid	1	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	3.000	9.612	28.836.000	
269	GT213	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	8.888	17.776.000	
270	GT214	Ebastin	4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	405	202.500	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
271	GT215	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	500	9.870	4.935.000	
272	GT216	Ebastin	4	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	1.650	4.950.000	
273	GT217	Empagliflozin	1	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	24.000	26.533	636.792.000	
274	GT218	Empagliflozin	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	23.072	346.080.000	
275	GT219	Empagliflozin + Linagliptin	1	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.100	40.554	85.163.400	
276	GT220	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	16.800	201.600.000	
277	GT221	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	16.800	201.600.000	
278	GT222	Entecavir	3	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	500	16.000	8.000.000	
279	GT223	Eperison	2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.000	390	31.200.000	
280	GT224	Eperison hydroclorid	1	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	30.000	3.416	102.480.000	
281	GT225	Eprazinon	2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	900	1.800.000	
282	GT226	Esomeprazol	1	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	32.000	7.968	254.976.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
283	GT227	Esomeprazol	3	20mg	Uống	viên nang cứng chứa pellet tan trong ruột	viên	28.000	2.890	80.920.000	
284	GT228	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	3	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	112.000	4.080	456.960.000	
285	GT229	Esomeprazol magnesi dihydrat	2	20mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	45.000	760	34.200.000	
286	GT230	Etifoxin chlohydrat	4	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	3.150	6.300.000	
287	GT231	Etodolac	4	300mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	1.000	7.500	7.500.000	
288	GT232	Etonogestrel	1	68mg	Que cấy dưới da	Que cấy dưới da	Que	20	1.720.599	34.411.980	
289	GT233	Etoricoxib	1	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	15.680	15.680.000	
290	GT234	Felodipin	1	5mg	Uống	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	viên	6.000	1.500	9.000.000	
291	GT235	Fenofibrat	1	145mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	7.000	14.000.000	
292	GT236	Fenofibrat	1	160mg	Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	Viên	4.500	5.800	26.100.000	
293	GT237	Fenofibrat	4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	405	2.430.000	
294	GT238	Fenofibrat	4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	8.000	382	3.056.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
295	GT239	Fenofibrat	1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7.200	7.053	50.781.600	
296	GT240	Fenoterol + ipratropium	2	500mcg/ml + 250mcg/ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	200	96.870	19.374.000	
297	GT241	Fexofenadin	4	30mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.000	2.310	4.620.000	
298	GT242	Fexofenadin	2	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.000	439	6.146.000	
299	GT243	Fexofenadin hydroclorid	4	60mg	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	300	9.390	2.817.000	
300	GT244	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên nén phân tán trong nước	Viên	18.000	1.407	25.326.000	
301	GT245	Fexofenadin	3	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000	2.050	8.200.000	
302	GT246	Fexofenadin	3	60 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000	1.890	47.250.000	
303	GT247	Finasterid	2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200	15.490	3.098.000	
304	GT248	Fluconazol	3	150mg	Uống	Viên nang cứng	viên	5.000	9.000	45.000.000	
305	GT249	Fluconazol	1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	17.690	53.070.000	
306	GT250	Fluconazol	2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	14.500	43.500.000	
307	GT251	Flunarizin	4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	350	3.500.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
308	GT252	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	1.250	18.750.000	
309	GT253	Flunarizin	2	5mg	Uống	Viên nang cứng	viên	24.000	820	19.680.000	
310	GT254	Fluocinolon acetonid	4	0,025%; 10g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	200	3.820	764.000	
311	GT255	Fluticason furoat	1	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Bình	50	173.191	8.659.550	
312	GT256	Fluticason furoat	4	27,5µg (mcg)/Liều - Lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	60	108.000	6.480.000	
313	GT257	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	16.000	83	1.328.000	
314	GT258	Furosemid + spironolacton	4	40mg + 50mg	Uống	Viên nén	viên	3.000	2.370	7.110.000	
315	GT259	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên nén	viên	10.000	2.800	28.000.000	
316	GT260	Fusidic acid + betamethason	1	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	100	98.340	9.834.000	
317	GT261	Fusidic acid + betamethason	4	(2% + 0,1%)/15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200	28.399	5.679.800	
318	GT262	Salicylic acid + betamethason dipropionat	2	(30mg + 0,5mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Tuýp	50	95.000	4.750.000	
319	GT263	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	(3% + 0,064%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Tuýp	150	10.500	1.575.000	
320	GT264	Fusidic acid + hydrocortison	4	(2% + 1%)/5g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	200	29.799	5.959.800	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
321	GT265	Gabapentin	1	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	18.000	5.000	90.000.000	
322	GT266	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	800	40.000.000	
323	GT267	Ginkgo biloba	4	40mg	Uống	Viên nang mềm	viên	10.000	840	8.400.000	
324	GT268	Ginkgo biloba	1	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	5.980	17.940.000	
325	GT269	Ginkgo biloba	1	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.500	4.200	18.900.000	
326	GT270	Gliclazid	3	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Viên	6.000	279	1.674.000	
327	GT271	Gliclazid	2	30mg	Uống	viên nén giải phóng có kiểm soát	viên	6.000	460	2.760.000	
328	GT272	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	30.000	2.247	67.410.000	
329	GT273	Glucosamin	4	1000mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	6.000	4.000	24.000.000	
330	GT274	Glucosamin	2	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	2.050	6.150.000	
331	GT275	Glucosamin	1	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	12.000	8.490	101.880.000	
332	GT276	Glucosamin	4	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	12.000	4.500	54.000.000	
333	GT277	Hydrocortison	4	1%; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	200	18.000	3.600.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
334	GT278	Hydroxypropylmethylcellulose	4	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1.000	32.800	32.800.000	
335	GT279	Hyoscin butylbromid	1	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	14.000	1.198	16.772.000	
336	GT280	Ibuprofen	4	100mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	1.000	1.765	1.765.000	
337	GT281	Indapamid	1	1,5mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	3.000	3.590	10.770.000	
338	GT282	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	5.400	4.987	26.929.800	
339	GT283	Indomethacin	1	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	68.000	6.800.000	
340	GT284	Insulin degludec + Insulin aspart	1	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	100	411.249	41.124.900	
341	GT285	Irbesartan	2	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	720	2.160.000	
342	GT286	Irbesartan	1	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	4.998	14.994.000	
343	GT287	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	30mg	Uống	viên nén tác dụng kéo dài	viên	3.000	2.478	7.434.000	
344	GT288	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	60mg	Uống	viên nén tác dụng kéo dài	viên	3.000	2.478	7.434.000	
345	GT289	Isotretinoin	2	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2.000	6.600	13.200.000	
346	GT290	Itoprid	1	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	4.400	44.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kê hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
347	GT291	Itoprid	2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	1.305	13.050.000	
348	GT292	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	2.650	7.950.000	
349	GT293	Ivabradin	1	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	6.800	6.800.000	
350	GT294	Ivabradin	2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	1.850	3.700.000	
351	GT295	Ivabradin hydroclorid 5,39mg (trong đường Ivabradin 5mg)	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	3.800	7.600.000	
352	GT296	Ivermectin	4	3mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	4.990	14.970.000	
353	GT297	Ivermectin	4	6mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	9.986	29.958.000	
354	GT298	Kali chlorid	1	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Viên	6.000	2.100	12.600.000	
355	GT299	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.785	5.355.000	
356	GT300	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	800	4.800.000	
357	GT301	Kali iodid + natri iodid	2	(3mg + 3mg)/ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	100	27.930	2.793.000	
358	GT302	Kẽm gluconat	4	105mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000	865	17.300.000	
359	GT303	Kẽm gluconat	4	70mg	Uống	Viên	Viên	30.000	122	3.660.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
360	GT304	Kẽm gluconat	4	15mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	9.000	4.500	40.500.000	
361	GT305	Kẽm oxid	4	10%/15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200	12.000	2.400.000	
362	GT306	Kẽm sulfat	2	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	400	30.000	12.000.000	
363	GT307	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml	Uống	Siro	Gói/Ống	18.000	4.800	86.400.000	
364	GT308	Ketoconazol	4	2% (20mg/g), 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	300	3.150	945.000	
365	GT309	Ketoprofen	1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300	7.200	2.160.000	
366	GT310	L - Ornithin - L - Aspartat	4	3000mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	3.000	11.200	33.600.000	
367	GT311	Lactobacillus acidophilus	4	10 <sup>9</sup> CFU	Uống	thuốc bột	Gói	15.000	5.397	80.955.000	
368	GT312	Levetiracetam	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	903	1.806.000	
369	GT313	Levocetirizin	2	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	270	2.700.000	
370	GT314	Levocetirizin	2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	24.000	2.990	71.760.000	
371	GT315	Levodopa + carbidopa	4	250mg; 25mg	Uống	Viên nén	viên	6.000	3.449	20.694.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
372	GT316	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	7.266	72.660.000	
373	GT317	Levofloxacin	1	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	115.999	23.199.800	
374	GT318	Levothyroxin (muối natri)	1	0,05mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	651	1.953.000	
375	GT319	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Uống	Viên nén	Viên	7.000	720	5.040.000	
376	GT320	Linagliptin	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600	16.156	9.693.600	
377	GT321	L-leucin + L-isoleucin + L-Lysin HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	4	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Thuốc cầm	gói	24.000	13.986	335.664.000	
378	GT322	L-Lysine hydrochloride + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin E + Calcium	4	150mg + 1,5mg + 1,67mg + 3mg + 10mg + 7,5mg + 65mg	Uống	Sirô	Gói	300	5.500	1.650.000	
379	GT323	Loratadin	2	10mg	Uống	Viên nén	viên	5.000	187	935.000	
380	GT324	Loratadin	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	1.491	2.982.000	
381	GT325	Losartan	2	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	335	3.015.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
382	GT326	Losartan	4	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	90	540.000	
383	GT327	Losartan + Hydrochlorothiazid	4	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	320	1.920.000	
384	GT328	Losartan	3	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	1.150	23.000.000	
385	GT329	Losartan Kali	1	50mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	30.000	1.321	39.630.000	
386	GT330	Losartan kali	2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	333	2.997.000	
387	GT331	Loxoprofen	1	60mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	4.620	23.100.000	
388	GT332	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	600	2.360	1.416.000	
389	GT333	Lysin + vitamin (B1 + B2 + B6 + PP) + kẽm	4	1200mg+(26,7mg+26,7mg+26,7mg+24mg)+40mg/120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	500	45.000	22.500.000	
390	GT334	Macrogol	4	10g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000	2.800	5.600.000	
391	GT335	Macrogol 4000 10gam	1	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	4.800	5.119	24.571.200	
392	GT336	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	1.100	8.800.000	
393	GT337	Magnesi aspartat tetrahydrat; Kali aspartat hemihydrat	1	175mg + 166,3mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	2.800	33.600.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
394	GT338	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	400mg + 300mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	8.000	2.394	19.152.000	
395	GT339	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	2	400mg + 306mg	Uống	Viên nhai	Viên	9.000	1.890	17.010.000	
396	GT340	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	600mg + 599,8mg + 60mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	16.000	2.150	34.400.000	
397	GT341	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg + 800mg + 60mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	12.000	3.850	46.200.000	
398	GT342	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg + 460mg + 50mg) /10ml	Uống	hỗn dịch uống	Gói	20.000	3.255	65.100.000	
399	GT343	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	2,668g + 4,596g + 276mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	6.000	3.300	19.800.000	
400	GT344	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	3.000	3.100	9.300.000	
401	GT345	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	8.000	1.500	12.000.000	
402	GT346	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(30%: 1553,33mg) 466mg + (20%: 1780mg) 356mg + (30%: 83,33mg) 20mg	Uống	Gel uống	Gói	9.000	4.210	37.890.000	
403	GT347	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	6.000	2.350	14.100.000	
404	GT348	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg + 400mg + 80mg; 10g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.000	2.450	4.900.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
405	GT349	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg + 4596mg + 80mg/ 15g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	9.000	3.423	30.807.000	
406	GT350	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(800,4mg + 611,76mg); 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	8.000	3.200	25.600.000	
407	GT351	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	4	250mg + 120mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	6.000	1.491	8.946.000	
408	GT352	Mebendazol	2	500mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	100	4.650	465.000	
409	GT353	Meclizine	4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	3.600	3.500	12.600.000	
410	GT354	Meloxicam	1	15mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Viên	15.000	7.791	116.865.000	
411	GT355	Meloxicam	1	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	30.000	788	23.640.000	
412	GT356	Meloxicam	1	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Viên	6.000	4.950	29.700.000	
413	GT357	Meloxicam	3	15mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	312	1.872.000	
414	GT358	Mesalazin	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim kháng dịch dạ dày	Viên	3.000	9.680	29.040.000	
415	GT359	Mesalazine	1	1g	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	4.500	22.575	101.587.500	
416	GT360	Mesalazine	1	1000mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt	Viên	100	55.278	5.527.800	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
417	GT361	Metformin	1	850mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	20.000	700	14.000.000	
418	GT362	Metformin	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	435	4.350.000	
419	GT363	Vildagliptin + metformin	1	50mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	9.274	111.288.000	
420	GT364	Vildagliptin + metformin	1	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	9.274	83.466.000	
421	GT365	Metformin	3	1000mg	Uống	viên nén phóng thích kéo dài	viên	10.000	924	9.240.000	
422	GT366	Methyl prednisolon	3	4mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	639	12.780.000	
423	GT367	Methyl dopa	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	1.890	11.340.000	
424	GT368	Methyl prednisolon	2	16mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	1.340	20.100.000	
425	GT369	Methylprednisolon	1	4mg	Uống	Viên nén	Viên	30.000	1.105	33.150.000	
426	GT370	Methylprednisolone	1	16mg	Uống	Viên nén	Viên	42.000	3.930	165.060.000	
427	GT371	Metoprolol	1	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	700	5.490	3.843.000	
428	GT372	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	1	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.400	4.389	6.144.600	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
429	GT373	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	115	2.300.000	
430	GT374	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên nén	viên	60.000	252	15.120.000	
431	GT375	Metronidazol + neomycin + nystatin	1	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	4.000	11.880	47.520.000	
432	GT376	Mifepriston	4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	200	52.000	10.400.000	
433	GT377	Minocyclin	4	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	7.500	45.000.000	
434	GT378	Misoprostol	4	200 mcg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	4.000	60.000.000	
435	GT379	Misoprostol (dưới dạng misoprostol HPMC 1% dispersion)	2	200mcg	Uống	viên nén	Viên	15.000	5.000	75.000.000	
436	GT380	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	300	39.000	11.700.000	
437	GT381	Mỗi 15ml chứa 10g lactulose	1	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	3.000	5.500	16.500.000	
438	GT382	Mỗi 5ml chứa: Fluorometholon acetat	4	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	250	22.000	5.500.000	
439	GT383	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat +Natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	200	35.970	7.194.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
440	GT384	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp	18	1.068.900	19.240.200	
441	GT385	Budesonid + Formoterol	5	200mcg+6mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình	20	170.000	3.400.000	
442	GT386	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	1	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	20	948.680	18.973.600	
443	GT387	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide	4	64mcg/0,05ml - Lọ 150 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	600	90.000	54.000.000	
444	GT388	Mỗi liều xịt 0,1ml chứa: Mometasone furoate	4	50mcg/0,1ml (0,05% (kl/tt)) - Lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	200	119.000	23.800.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
445	GT389	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	1	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	100	278.090	27.809.000	
446	GT390	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat	1	40mg (800mg)	Uống	Dung dịch uống	Lọ	250	18.500	4.625.000	
447	GT391	Mỗi ml chứa: Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose) 50mg	4	50mg/ml; 15ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	50	125.000	6.250.000	
448	GT392	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g + 7g)/118ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Chai	200	59.000	11.800.000	
449	GT393	Mupirocin	2	2% (20mg/g), 10g	Đường ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	100	69.972	6.997.200	
450	GT394	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	155	4.650.000	
451	GT395	N-acetylcystein	1	200mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	10.000	5.700	57.000.000	
452	GT396	N-acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên nén sủi bọt	viên	4.000	1.092	4.368.000	
453	GT397	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	6.000	6.135	36.810.000	
454	GT398	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	64.103	12.820.600	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
455	GT399	Natri clorid	4	0,9%	Nhỏ mắt, Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Lọ	3.000	1.281	3.843.000	
456	GT400	Natri clorid	4	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natriclorid 4,5g	Dùng ngoài	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai	200	6.290	1.258.000	
457	GT401	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	2	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	200	2.100	420.000	
458	GT402	Natri hyaluronat	2	1,5 mg/ml; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	ống	1.000	8.610	8.610.000	
459	GT403	Natri hyaluronat	1	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	3.885	777.000	
460	GT404	Natri hyaluronat	1	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	126.000	12.600.000	
461	GT405	Natri montelukast	2	4mg	Uống	viên nén nhai	viên	3.000	576	1.728.000	
462	GT406	Natri valproate; Acid valproic	1	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	7.500	6.972	52.290.000	
463	GT407	Nebivolol	1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500	6.800	10.200.000	
464	GT408	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochlorid)	2	2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	3.500	10.500.000	
465	GT409	Nystatin + neomycin + Polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	2.000	9.500	19.000.000	
466	GT410	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	140	700.000	
467	GT411	Nifedipin	3	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	viên	3.000	504	1.512.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
468	GT412	Nifedipin	2	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	viên	3.000	595	1.785.000	
469	GT413	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	3.000	3.050	9.150.000	
470	GT414	Nimodipin	1	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	16.653	166.530.000	
471	GT415	Nystatin	4	500.000IU	Uống	Viên bao đường	Viên	1.000	819	819.000	
472	GT416	Ofloxacin	1	0,3%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	300	74.529	22.358.700	
473	GT417	Ofloxacin	4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.500	310	775.000	
474	GT418	Ofloxacin	1	3mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	52.900	10.580.000	
475	GT419	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	467	8.406.000	
476	GT420	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	170	2.550.000	
477	GT421	Olanzapin	3	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	2.310	13.860.000	
478	GT422	Olanzapin	2	15mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.000	2.600	15.600.000	
479	GT423	Olanzapine	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	2.900	5.800.000	
480	GT424	Olopatadin hydroclorid	4	2mg/ml, lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	47.868	4.786.800	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
481	GT425	Omeprazol	1	20mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Viên	3.600	1.530	5.508.000	
482	GT426	Amylase + lipase + protease	4	Pancreatin 170mg (tương ứng với Protease 238IU, Lipase 3400IU, Amylase 4080IU)	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	45.000	3.000	135.000.000	
483	GT427	Pantoprazol	3	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	70.000	750	52.500.000	
484	GT428	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	1	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	60.000	898	53.880.000	
485	GT429	Pantoprazol	1	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	14.000	5.800	81.200.000	
486	GT430	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	2	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	90.000	540	48.600.000	
487	GT431	Paracetamol	4	80mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	3.600	250	900.000	
488	GT432	Paracetamol	4	325mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	30.000	755	22.650.000	
489	GT433	Paracetamol	4	650mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	20.000	840	16.800.000	
490	GT434	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	24.000	2.373	56.952.000	
491	GT435	Paracetamol (acetaminophen)	3	80mg	Uống	thuốc bột sủi bọt	Gói	3.000	1.050	3.150.000	
492	GT436	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	200.000	480	96.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
493	GT437	Paracetamol	4	150mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	12.000	255	3.060.000	
494	GT438	Paracetamol (acetaminophen)	4	250mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Gói	3.000	270	810.000	
495	GT439	Paracetamol (acetaminophen)	2	650mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	425	21.250.000	
496	GT440	Paracetamol (acetaminophen)	2	325mg	Uống	Viên nén	viên	4.000	190	760.000	
497	GT441	Paracetamol (acetaminophen)	3	150mg	Uống	thuốc bột sủi bọt	Gói	2.400	678	1.627.200	
498	GT442	Paracetamol (acetaminophen)	3	250mg	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Gói	3.000	1.600	4.800.000	
499	GT443	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	100.000	950	95.000.000	
500	GT444	Paracetamol (acetaminophen)	3	650mg	Uống	Viên nén	Viên	100.000	950	95.000.000	
501	GT445	Paracetamol (acetaminophen)	2	650mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	20.000	2.495	49.900.000	
502	GT446	Paracetamol (acetaminophen)	1	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên đạn	Viên	100	1.890	189.000	
503	GT447	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đạn	Viên	100	2.420	242.000	
504	GT448	Paracetamol (acetaminophen)	1	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đạn	Viên	100	2.830	283.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
505	GT449	Paracetamol + chlorpheniramin	4	250mg + 2mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Gói	1.000	1.000	1.000.000	
506	GT450	Paracetamol + chlorpheniramin	4	100 mg + 2mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	1.000	1.260	1.260.000	
507	GT451	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 10mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	3.000	2.100	6.300.000	
508	GT452	Paracetamol + tramadol	1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sủi	Viên	9.000	8.800	79.200.000	
509	GT453	Paracetamol + tramadol	3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	2.100	12.600.000	
510	GT454	Paracetamol + Tramadol	4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	16.000	1.510	24.160.000	
511	GT455	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	2	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	40.000	896	35.840.000	
512	GT456	Perampanel	1	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150	18.750	2.812.500	
513	GT457	Perampanel	1	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150	30.000	4.500.000	
514	GT458	Perindopril + amlodipin	1	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	5.960	89.400.000	
515	GT459	Perindopril + amlodipin	1	7mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	6.589	79.068.000	
516	GT460	Perindopril + indapamid	1	5mg+1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	6.500	58.500.000	
517	GT461	Perindopril	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	7.084	21.252.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
518	GT462	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	5.028	60.336.000	
519	GT463	Perindopril + amlodipin	1	10mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	10.123	30.369.000	
520	GT464	Perindopril + amlodipin	1	5mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	6.589	39.534.000	
521	GT465	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	5	100mg + 500mcg	Uống	Viên nén nhai	Viên	3.600	4.200	15.120.000	
522	GT466	Piracetam	1	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.000	1.225	110.250.000	
523	GT467	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	2.290	68.700.000	
524	GT468	Piracetam	2	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	550	33.000.000	
525	GT469	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	300	15.000.000	
526	GT470	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	1.197	35.910.000	
527	GT471	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	60.100	6.010.000	
528	GT472	Povidon iodin	4	10%/90ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1.000	8.750	8.750.000	
529	GT473	Povidon iodin	4	10%-125ml	Dùng ngoài	Dung Dịch dùng ngoài	Chai	500	14.000	7.000.000	
530	GT474	Prednisolon acetat	4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	66	1.320.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
531	GT475	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10.000	790	7.900.000	
532	GT476	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	viên nén bao tan trong ruột	viên	5.000	1.974	9.870.000	
533	GT477	Pregabalin	2	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	550	16.500.000	
534	GT478	Pregabalin	1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	8.200	24.600.000	
535	GT479	Progesteron	1	200mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000	14.000	84.000.000	
536	GT480	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	485	1.455.000	
537	GT481	Propylthiouracil (PTU)	4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	730	7.300.000	
538	GT482	Racecadotril	1	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	1.500	5.354	8.031.000	
539	GT483	Racecadotril	4	10mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	6.000	2.400	14.400.000	
540	GT484	Racecadotril	4	30mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	3.000	1.000	3.000.000	
541	GT485	Rebamipid	2	100 mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	1.000	12.000.000	
542	GT486	Rebamipid	3	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	3.000	180.000.000	
543	GT487	Rebamipid	1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	3.300	66.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
544	GT488	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	4	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Lọ	100	65.000	6.500.000	
545	GT489	Risperidon	4	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100	420	42.000	
546	GT490	Rivaroxaban	1	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	19.000	114.000.000	
547	GT491	Rivaroxaban	1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	19.000	114.000.000	
548	GT492	Rosuvastatin	2	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	210.000	469	98.490.000	
549	GT493	Rosuvastatin	4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	155	4.650.000	
550	GT494	Rotundin	4	60mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	620	3.100.000	
551	GT495	Rutin + Vitamin C	4	500mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.400	3.150	45.360.000	
552	GT496	Saccharomyces boulardii	1	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	3.000	5.500	16.500.000	
553	GT497	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	1	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.600	20.000	112.000.000	
554	GT498	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	600	3.990	2.394.000	
555	GT499	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 0,35mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	630	9.450.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
556	GT500	Sắt fumarat + Acid folic	1	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	3.000	24.000.000	
557	GT501	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Uống	Dung dịch uống	Ống	1.000	5.250	5.250.000	
558	GT502	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	( 431,68 mg + 11,65mg + 5mg )/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	20.000	3.770	75.400.000	
559	GT503	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	5	50mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Lọ	200	83.800	16.760.000	
560	GT504	Sắt sulfat + acid folic	1	114mg + 800mcg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	3.000	5.500	16.500.000	
561	GT505	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên bao đường	Viên	50.000	4.935	246.750.000	
562	GT506	Silymarin	4	140mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	965	48.250.000	
563	GT507	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	3.500	105.000.000	
564	GT508	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên nang cứng	viên	10.000	6.400	64.000.000	
565	GT509	Simethicon	1	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Lọ	500	53.300	26.650.000	
566	GT510	Simethicon	4	80mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	6.000	210	1.260.000	
567	GT511	Simethicon	4	40mg/ml; 15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	1.700	20.950	35.615.000	
568	GT512	Simethicon	5	120mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	100.000	1.365	136.500.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
569	GT513	Alverin citrat + simethicon	2	60mg + 300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000	2.500	25.000.000	
570	GT514	Sitagliptin + metformin	1	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800	10.643	29.800.400	
571	GT515	Sitagliptin + metformin	1	50mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.120	10.643	11.920.160	
572	GT516	Sorbitol	4	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Gói	2.000	525	1.050.000	
573	GT517	Sorbitol	2	5g	Uống	thuốc bột uống	Gói	6.000	2.050	12.300.000	
574	GT518	Spironolacton	2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	2.310	20.790.000	
575	GT519	Spironolacton	2	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	1.596	95.760.000	
576	GT520	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	3.100	31.000.000	Quy cách đóng gói: Dạng vỉ
577	GT521	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000	3.500	70.000.000	
578	GT522	Sulpirid	4	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	130	6.500.000	
579	GT523	Sulpirid	2	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	459	22.950.000	
580	GT524	Tacrolimus	4	0,1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	200	29.988	5.997.600	
581	GT525	Tamsulosin hydroclorid	3	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên	1.800	3.250	5.850.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
582	GT526	Telmisartan	2	80mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	790	4.740.000	
583	GT527	Telmisartan	3	40mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	15.000	1.344	20.160.000	
584	GT528	Telmisartan	2	40mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	458	5.496.000	
585	GT529	Telmisartan	4	80mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000	360	3.240.000	
586	GT530	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	2.100	8.700	18.270.000	
587	GT531	Telmisartan + hydrochlorothiazid	1	80mg + 25mg	Uống	Viên nén	Viên	5.600	14.500	81.200.000	
588	GT532	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	4	80mg+ 25mg	Uống	Viên nén	Viên	3.600	1.300	4.680.000	
589	GT533	Tenofovir (TDF)	3	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.100	10.500.000	
590	GT534	Tenofovir (TDF)	4	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	905	2.715.000	
591	GT535	Tenoxicam	1	20mg	Uống	Viên nén	Viên	3.600	5.500	19.800.000	
592	GT536	Terbinafin (hydroclorid)	4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	2.500	2.500.000	
593	GT537	Terbinafin (hydroclorid)	4	1%; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	250	10.290	2.572.500	
594	GT538	Terbutalin	4	2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	3.675	11.025.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
595	GT539	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	609	9.135.000	
596	GT540	Tetracyclin hydroclorid	4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	100	2.900	290.000	
597	GT541	Thiamazole	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	2.241	44.820.000	
598	GT542	Thiamazole	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	1.400	21.000.000	
599	GT543	Thiamazol	2	5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	1.000	10.000.000	
600	GT544	Thiocolchicosid	2	8mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	6.000	72.000.000	
601	GT545	Thiocolchicosid	4	8mg	Uống	Viên nén	viên	6.000	1.995	11.970.000	
602	GT546	Tiropamid hydroclorid	4	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	1.050	5.250.000	
603	GT547	Tobramycin	1	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	34.650	3.465.000	
604	GT548	Tobramycin + Dexamethason	1	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	100	52.300	5.230.000	
605	GT549	Tobramycin + Dexamethason	1	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	200	47.300	9.460.000	
606	GT550	Tobramycin + dexamethason	4	(3mg + 1mg)/ml ;5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	150	6.195	929.250	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
607	GT551	Tofisopam	4	50mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	6.500	6.500.000	
608	GT552	Tofisopam	1	50mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	8.000	24.000.000	
609	GT553	Tolperison	4	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	13.500	530	7.155.000	
610	GT554	Tolvaptan	4	15mg	Uống	Viên nén	Viên	300	160.000	48.000.000	
611	GT555	Tolvaptan	2	15mg	Uống	Viên nén	Viên	200	315.000	63.000.000	
612	GT556	Torsemid	4	5 mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	5.860	11.720.000	
613	GT557	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	1	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.000	2.290	206.100.000	
614	GT558	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	viên	6.000	2.499	14.994.000	
615	GT559	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	3.850	30.800.000	
616	GT560	Triamcinolon acetonid	4	0,1%/5g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	100	9.200	920.000	
617	GT561	Trimebutin maleat	2	300mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	3.000	6.570	19.710.000	
618	GT562	Trimebutine maleat	4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	535	26.750.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
619	GT563	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	9.000	5.410	48.690.000	
620	GT564	Trimetazidin	3	35mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	viên	15.000	350	5.250.000	
621	GT565	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	15.000	419	6.285.000	
622	GT566	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenate)	1	62,5mcg + 25mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp	30	692.948	20.788.440	
623	GT567	Ursodeoxycholic acid	4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	1.932	15.456.000	
624	GT568	Ursodeoxycholic acid	2	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	3.360	16.800.000	
625	GT569	Ursodeoxycholic acid	4	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	1.491	8.946.000	
626	GT570	Valproat natri	5	300mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	6.000	1.344	8.064.000	
627	GT571	Valproat natri	4	500mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	3.000	2.478	7.434.000	
628	GT572	Valsartan	4	80mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	9.000	1.995	17.955.000	
629	GT573	Valsartan	2	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	1.050	15.750.000	
630	GT574	Valsartan	1	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.500	5.500	24.750.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
631	GT575	Vildagliptin	1	50mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000	7.000	84.000.000	
632	GT576	Vildagliptin + metformin	3	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.000	6.300	132.300.000	
633	GT577	Vitamin A	4	5000IU	Uống	Viên nang	Viên	15.000	230	3.450.000	
634	GT578	Vitamin B1 + B12 + B6	4	125mg + 125mcg + 125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000	1.300	26.000.000	
635	GT579	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nang cứng (cam-nâu)	Viên	100.000	1.800	180.000.000	
636	GT580	Vitamin B1 + B6 + B12	2	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.000	1.950	156.000.000	
637	GT581	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	30.000	950	28.500.000	
638	GT582	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	40.000	980	39.200.000	
639	GT583	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén sủi	Viên	20.000	3.000	60.000.000	
640	GT584	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Dung dịch uống	Ống	2.000	4.070	8.140.000	
641	GT585	Vitamin B6 + magnesi lactat	2	5mg + 470mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.000	599	8.386.000	
642	GT586	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	103	2.060.000	
643	GT587	Vitamin D3	4	400 IU/0,4ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	700	39.500	27.650.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
644	GT588	Vitamin E	2	400IU	Uống	Viên nang cứng	Viên	12.000	1.850	22.200.000	
645	GT589	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang mềm	viên	12.000	450	5.400.000	
646	GT590	Vitamin H (B8)	4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	1.500	3.000.000	
647	GT591	Telmisartan + hydrochlorothiazid	2	80mg + 25mg	Uống	Viên nén không bao hai lớp	Viên	9.000	5.525	49.725.000	
648	GT592	Bismuth	4	262mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	9.000	1.092	9.828.000	
649	GT593	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Chai	300	51.450	15.435.000	
650	GT594	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	9.000	6.590	59.310.000	
651	GT595	Erythropoietin	2	2000IU/0,3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	2.000	229.355	458.710.000	
652	GT596	Zopiclon	2	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	2.100	10.500.000	
653	GT597	Zopiclon	4	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	1.491	7.455.000	
654	GT598	Mesalazine	1	2000mg	Uống	Cốm phóng thích kéo dài	Gói	1.000	39.725	39.725.000	
655	GT599	Men Saccharomyces boulardii đông khô	1	2,5x10 <sup>9</sup> tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000	6.500	6.500.000	
656	GT600	Omeprazole	1	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet kháng acid dịch vị	Viên	1.500	5.770	8.655.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
657	GT601	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg+400mg+80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.000	2.450	4.900.000	
658	GT602	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg	1	5mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.800	8.890	16.002.000	
659	GT603	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg	1	5mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.800	6.590	11.862.000	
660	GT604	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	4	(21,41g+7,89g)/133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Lọ	30	51.975	1.559.250	
661	GT605	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	4	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	30	28.000	840.000	
662	GT606	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	(417 mg + 95 mg)/1 ml × 45 ml	Uống	Dung dịch uống	Lọ	50	44.000	2.200.000	
663	GT607	Drospirenone + Ethinylestradiol	1	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800	4.652	13.025.600	
664	GT608	Estradiol	5	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.800	3.067	5.520.600	
665	GT609	Dienogest	2	2mg	Uống	Viên nén	Viên	1.400	28.212	39.496.800	
666	GT610	Radix astragali; Radix salviae miltiorrhizae; Radix paeoniae rubra; Rhizoma Ligustici Wallichii; Radix angelicae sinensis; Carthamus tinctorius; Semen Persicae; Radix polygalae; Rhizome acori tatarinowii	4	800mg 160mg 160mg 160mg 160mg 160mg 160mg 160mg 160mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	8.000	85.000	680.000.000	
667	GT611	Enalapril + Lercanidipin	1	Tương đương: Enalapril maleat 20mg + Lercanidipin hydrochlorid 10mg.	Uống	Viên	Viên	10.000	13.100	131.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
668	GT612	Enalapril maleat; Lercanidipin hydrochlorid	1	10mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	11.450	114.500.000	
669	GT613	Nimodipin	1	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	16.653	166.530.000	
670	GT614	Phospholipid đậu nành	5	600mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	300	8.900	2.670.000	
671	GT615	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg)	2	25mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	1.000	9.200	9.200.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
672	GT616	Entecavir	3	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	16.000	8.000.000	
673	GT617	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Valsartan	2	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	4.750	9.500.000	
674	GT618	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg, Ezetimibe 10mg	2	20mg + 10mg	uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	23.900	47.800.000	
675	GT619	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg, Ezetimibe 10mg	2	10mg + 10mg	uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	18.900	37.800.000	
676	GT620	Amlodipin + valsartan	1	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	8.900	17.800.000	
677	GT621	Amiodarone hydrochloride	1	200mg	Uống	Viên nén	Viên	500	6.550	3.275.000	
678	GT622	Kim tiền thảo.	1	300mg	Uống	Viên bao phim	Viên	6.000	750	4.500.000	
679	GT623	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	3	1,5g; 150mg; 375mg; 150mg; 225mg; 750mg; 375mg; 150mg; 150mg; 75mg	Uống	Viên hoàn cứng	Gói 3g	3.000	3.600	10.800.000	
680	GT624	Lá sen, Lá vông, Rotundin.	4	80mg; 95mg; 15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	2.750	13.750.000	
681	GT625	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	3	120mg; 1.200mg; 240mg; 180mg; 120mg; 120mg; 120mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	5.770	34.620.000	
682	GT626	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	2	(2,5g; 0,625g; 4,65mg)/5ml	Uống	Sirô thuốc	Gói	30.000	2.300	69.000.000	
683	GT627	Lá thường xuân.	3	Mỗi 5ml chứa: Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6.000	3.880	23.280.000	